

BỘ XÂY DỰNG

**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ
CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ**

**(Công bố kèm theo Quyết định số: 592/QĐ-BXD ngày 30 tháng 5 năm
2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)**

HÀ NỘI - 2014

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 592/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Định mức dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý
chất thải rắn đô thị**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố định mức dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị kèm theo Quyết định này để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2014.

Nơi nhận :

- Văn phòng Quốc hội
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc CP;
- Các Sở XD, các Sở TN&MT của các Tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ XD;
- Website của Bộ Xây dựng
- Lưu VP, Vụ PC, Vụ KTXD, Viện KTXD, Kh250.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(đã ký)

Bùi Phạm Khánh

PHẦN I

THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

1. Nội dung định mức

- Định mức dự toán công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố tại văn bản này bao gồm các hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Phạm vi các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được định mức bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

2. Các căn cứ xác lập định mức

- Quy trình kỹ thuật thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị hiện đang áp dụng phổ biến ở các đô thị.

- Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị.

- Số liệu về tình hình sử dụng lao động, trang thiết bị xe máy, kỹ thuật cũng như kết quả ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

3. Kết cấu của tập định mức

Định mức được trình bày theo nhóm, loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị. Mỗi định mức được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Định mức dự toán công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị gồm 06 chương:

- Chương I : Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
- Chương II : Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
- Chương III : Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng.
- Chương IV : Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
- Chương V : Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới.

4. Hướng dẫn áp dụng định mức

- Định mức dự toán công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị do Bộ Xây dựng công bố để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

- Hao phí vật liệu, công cụ lao động khác (như chổi, xẻng, cán xẻng, thùng chứa, găng tay, cuốc,...) trực tiếp sử dụng cho quá trình thực hiện công việc không có trong định mức theo công bố. Các hao phí này được xác định trong chi phí quản lý chung của dự toán chi phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Trường hợp công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thực hiện khác với quy định trong tập định mức này hoặc những loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị chưa được công bố định mức thì Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan tiến hành điều chỉnh định mức hoặc xây dựng định mức mới để trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định áp dụng, đồng thời báo cáo Bộ Xây dựng để theo dõi quản lý.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

CHƯƠNG I
CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ
BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Bảng số 1:

Đơn vị tính: 1km

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|---|--|---------------|-----------------|
| MT1.01.00 | Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 1,20 |

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng số 1 áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với qui định thực hiện 2 bên lề.
- Định mức tại Bảng số 1 qui định hao phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:
 - + Đô thị loại I: $K = 0,95$
 - + Đô thị loại II: $K = 0,85$
 - + Các loại đô thị loại III ÷ V $K = 0,80$

- Định mức tại Bảng số 1 không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dụng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Bảng số 2:

Đơn vị tính: 10.000m²

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | |
|-----------|--|--|--------|------------|---------|
| | | | | Quét đường | Quét hè |
| MT1.02.00 | Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 2,5 | 1,8 |
| | | | | 01 | 02 |

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.

- Định mức tại Bảng số 2 áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với qui trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).

- Định mức tại Bảng số 2 qui định hao phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: K = 0,95
- + Đô thị loại II: K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III ÷ V K = 0,80

MT1.03.00 Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sắt dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Bảng số 3:

Đơn vị tính: 1km

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|--|---|---------------|-----------------|
| MT1.03.00 | Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,8 |

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng số 3 áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Định mức tại Bảng số 3 qui định hao phí nhân công công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

+ Đô thị loại I: K = 0,95

+ Đô thị loại II: K = 0,85

+ Các loại đô thị loại III ÷ V K = 0,80

MT1.04.00 Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉ. Dùng chổi gom rác ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hàm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải < 0,5m³) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi quy định.

Bảng số 4:

Đơn vị tính: 1km

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|---|--|---------------|-----------------|
| MT1.04.00 | Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,8 |

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng số 4 qui định hao phí nhân công công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III ÷ V $K = 0,80$

MT1.05.00 Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác ngõ, gõ keng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Bảng số 5:

Đơn vị tính: 1km

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|----------------------------------|--|---------------|-----------------|
| MT1.05.00 | Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 1,3 |

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng số 5 áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.

- Định mức tại Bảng số 5 qui định hao phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III ÷ V $K = 0,80$

MT1.06.00 Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đống rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đống rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Bảng số 6:

Đơn vị tính: 1 tấn rác sinh hoạt

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|---|--|---------------|-----------------|
| MT1.06.00 | Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,70 |

MT1.07.00 Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Bảng số 7:*Đơn vị tính: 1 tấn phế thải xây dựng*

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|--|--|--------|----------|
| MT1.07.00 | Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,45 |

CHƯƠNG II**CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, PHẾ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI**

MT2.01.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Bảng số 8:*Đơn vị tính: 1 tấn rác*

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | | |
|---------|---------------|--------------------|--------|----------|------------|---------|
| | | | | Xe ≤ 5 | 5 tấn < Xe | Xe ≥ 10 |

| | | | | tấn | < 10 tấn | tấn |
|------------------|---|--|------|--------|----------|--------|
| MT2.01.00 | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,168 | 0,131 | 0,093 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Xe ép rác | ca | 0,0840 | 0,0653 | 0,0466 |
| | | | | 01 | 02 | 03 |

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công tại Bảng số 8 được điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 15$ | 0,95 |
| $15 < L \leq 20$ | 1,00 |
| $20 < L \leq 25$ | 1,11 |
| $25 < L \leq 30$ | 1,22 |
| $30 < L \leq 35$ | 1,30 |
| $35 < L \leq 40$ | 1,38 |
| $40 < L \leq 45$ | 1,45 |
| $45 < L \leq 50$ | 1,51 |
| $50 < L \leq 55$ | 1,57 |
| $55 < L \leq 60$ | 1,62 |
| $60 < L \leq 65$ | 1,66 |

MT2.02.00 Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Bảng số 9:

Đơn vị tính: 1 tấn rác

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | | |
|---------|---------------|--------------------|--------|------------|---------------------|-------------|
| | | | | Xe ≤ 5 tấn | 5 tấn < Xe < 10 tấn | Xe ≥ 10 tấn |

| | | | | | | |
|------------------|---|--|------|--------|--------|-------|
| MT2.02.00 | Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km | <i>Vật tư, vật liệu:</i> - Thùng rác nhựa | cái | 0,0044 | 0,0044 | 0,044 |
| | | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,278 | 0,198 | 0,188 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Xe ép rác | ca | 0,1748 | 0,1309 | 0,098 |
| | | | | 01 | 02 | 03 |

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công tại Bảng số 9 được điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 15$ | 0,95 |
| $15 < L \leq 20$ | 1,00 |
| $20 < L \leq 25$ | 1,11 |
| $25 < L \leq 30$ | 1,22 |
| $30 < L \leq 35$ | 1,30 |
| $35 < L \leq 40$ | 1,38 |
| $40 < L \leq 45$ | 1,45 |
| $45 < L \leq 50$ | 1,51 |
| $50 < L \leq 55$ | 1,57 |
| $55 < L \leq 60$ | 1,62 |
| $60 < L \leq 65$ | 1,66 |

MT2.03.00 Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đầy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành đở rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Bảng số 10:

Đơn vị tính: 1 tấn rác

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | |
|------------------|---------------|--------------------|--------|-------------|-------------|
| | | | | Xe < 10 tấn | Xe ≥ 10 tấn |
| MT2.03.00 | Công tác vận | <i>Nhân công:</i> | | | |

| | | | | | |
|--|---|---|------|-------|------|
| | chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km | - Bậc thợ bình quân 4/7 <i>Máy thi công:</i> - Xe ép rác kín (xe hooklip) | công | 0,056 | 0,04 |
| | | | ca | 0,056 | 0,04 |
| | | | | 01 | 02 |

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công tại Bảng số 10 được điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 15$ | 0,95 |
| $15 < L \leq 20$ | 1,00 |
| $20 < L \leq 25$ | 1,11 |
| $25 < L \leq 30$ | 1,22 |
| $30 < L \leq 35$ | 1,30 |
| $35 < L \leq 40$ | 1,38 |
| $40 < L \leq 45$ | 1,45 |
| $45 < L \leq 50$ | 1,51 |
| $50 < L \leq 55$ | 1,57 |
| $55 < L \leq 60$ | 1,62 |
| $60 < L \leq 65$ | 1,66 |

MT2.04.00 Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Bảng số 11:

Đơn vị tính: 100 thùng

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|--|--|--------|----------|
| MT2.04.00 | Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 3,5/7 | công | 1,90 |

MT2.05.00 Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; mở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Bảng số 12:

Đơn vị tính: 1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | |
|---------|---------------|--------------------|--------|----------|-------|
| | | | | Thùng | Thùng |

| | | | | nhựa | carton |
|------------------|--|---|------|-------------|---------------|
| MT2.05.00 | Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 <i>Máy thi công:</i> - Xe tải thùng kín - tải trọng 1,5T | công | 3,26 | 3,91 |
| | | | ca | 1,63 | 1,95 |
| | | | | 01 | 02 |

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công tại Bảng số 12 được điều chỉnh với các hệ số sau:

| <i>Cự ly L (km)</i> | <i>Hệ số</i> |
|---------------------|--------------|
| $L \leq 40$ | 0,65 |
| $40 < L \leq 50$ | 0,80 |
| $50 < L \leq 60$ | 0,95 |
| $60 < L \leq 70$ | 1,00 |
| $70 < L \leq 80$ | 1,05 |

MT2.06.00 Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Bảng số 13:

Đơn vị tính: 1 tấn phế thải xây dựng

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần | Đơn | Định mức |
|----------------|----------------------|-------------------|------------|-----------------|
|----------------|----------------------|-------------------|------------|-----------------|

| | | hao phí | vi | 1,2 tấn | 2 tấn | 4 tấn |
|------------------|---|--|-----------|----------------|--------------|--------------|
| MT2.06.00 | Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,596 | 0,596 | 0,596 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Ô tô tự đổ | ca | 0,247 | 0,149 | 0,114 |
| | | | | 01 | 02 | 03 |

Ghi chú: Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công tại Bảng số 13 được điều chỉnh với các hệ số sau:

| <i>Cự ly L (km)</i> | <i>Hệ số</i> |
|---------------------|--------------|
| $L \leq 10$ | 1,00 |
| $10 < L \leq 15$ | 1,18 |
| $15 < L \leq 20$ | 1,40 |
| $20 < L \leq 25$ | 1,60 |

MT2.07.00 Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Bảng số 14:

Đơn vị tính: 1 tấn rác

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|--|---|---------------|-----------------|
| MT2.07.00 | Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới | <i>Nhân công:</i> - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,0089 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Máy xúc công suất 16T/giờ | ca | 0,0089 |

MT2.08.00 Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Bảng số 15:

Đơn vị tính: 1 tấn phế thải xây dựng

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|-----------|--|---|--------|----------|
| MT2.08.00 | Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,0071 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Máy xúc công suất 16T/giờ | ca | 0,0071 |

MT2.09.00 Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20 km

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành đở rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Bảng số 16:

Đơn vị tính: 1 tấn phế thải xây dựng

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | |
|---------|---------------|--------------------|--------|-------------|-------------|
| | | | | Xe < 10 tấn | Xe ≥ 10 tấn |

| | | | | | |
|------------------|--|--|------|-------|-------|
| | | | | | |
| MT2.09.00 | Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20 km | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,052 | 0,034 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Xe tải | ca | 0,052 | 0,034 |
| | | | | 01 | 02 |

Ghi chú: Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy thi công tại Bảng số 16 được điều chỉnh với các hệ số sau:

| Cự ly L (km) | Hệ số |
|------------------|-------|
| $L \leq 15$ | 0,95 |
| $15 < L \leq 20$ | 1,00 |
| $20 < L \leq 25$ | 1,11 |
| $25 < L \leq 30$ | 1,22 |
| $30 < L \leq 35$ | 1,30 |
| $35 < L \leq 40$ | 1,38 |
| $40 < L \leq 45$ | 1,45 |
| $45 < L \leq 50$ | 1,51 |
| $50 < L \leq 55$ | 1,57 |
| $55 < L \leq 60$ | 1,62 |
| $60 < L \leq 65$ | 1,66 |

MT2.10.00 Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tâm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Bảng số 17:

Đơn vị tính: 10.000m² (diện tích mặt nước)

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | |
|------------------|---|--|--------|----------|-------|
| | | | | 24CV | 4CV |
| MT2.10.00 | Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ | <i>Nhân công:</i> - Bậc thợ bình quân 4/7 | công | 0,741 | 2,500 |

| | | | | | |
|--|------|---|----|-------|-------|
| | giới | <i>Máy thi công:</i> - Xuông vớt rác - công suất 24CV | ca | 0,185 | - |
| | | - Xuông vớt rác - công suất 4CV | ca | - | 0,833 |
| | | | | 01 | 02 |

CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đỗ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đỗ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, xa lầy.
- San ủi các đống rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đỗ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hoá chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.

- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
 - Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
 - Duy trì cây xanh khu vực bãi.
 - Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.
- Yêu cầu kỹ thuật:*
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
 - Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m.

Bảng số 18:

Đơn vị tính: 1 tấn rác

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | |
|--------------------------|---|-------------------------|----------------|----------|--|
| MT3.01.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày | <i>Vật liệu:</i> | | | |
| | | - Vôi bột | tấn | 0,00026 | |
| | | - Đất phủ bãi | m ³ | 0,210 | |
| | | - Hóa chất diệt ruồi | lít | 0,00204 | |
| | | - EM thứ cấp | lít | 0,400 | |
| | | - Bokashi | kg | 0,246 | |
| | | <i>Nhân công:</i> | | | |
| | | - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,060 | |
| | | <i>Máy thi công:</i> | | | |
| | | - Máy ủi 170CV | ca | 0,0025 | |
| - Xe bồn 6m ³ | ca | 0,0020 | | | |
| - Máy bơm xăng 5CV | ca | 0,0010 | | | |

MT3.02.00 Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đống thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rác vôi bột và một số hoá chất để trừ muối.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.

- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Bảng số 19:

Đơn vị tính: 1 tấn rác

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | |
|------------------|---|---------------------------|----------------|-----------------|--|
| MT3.02.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi trên 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày | <i>Vật tư, vật liệu:</i> | | | |
| | | - Vôi bột | tấn | 0,00025 | |
| | | - Đất chôn lấp | m ³ | 0,15000 | |
| | | - Hoá chất diệt ruồi | lít | 0,00041 | |
| | | - EM thứ cấp | lít | 0,60000 | |
| | | - Bokashi | kg | 0,24600 | |
| | | <i>Nhân công:</i> | | | |
| | | - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,047 | |
| | | <i>Máy thi công:</i> | | | |
| | | - Máy ủi 170CV | ca | 0,0025 | |
| - Xe bồn 6M3 | ca | 0,0002 | | | |
| - Bơm xăng 5CV | ca | 0,0010 | | | |
| - Bơm điện 5KW | ca | 0,0005 | | | |

MT3.03.00 Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.

- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.

- Đổ rác theo phương pháp đổ lấn và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Bố trí cho xe ra vào bãi đảm bảo không ùn tắc và sa lầy.

- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng tầng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8-10 lần tạo thành các lớp rác chặt.

- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.

- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.

- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo qui trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đống rác để đảm bảo cho xe vào đống rác.
- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhặt rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm qui định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Bảng số 20:

Đơn vị tính: 1 tấn rác

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức | |
|---------------------------|--|------------------------------|----------------|-----------------|--|
| MT3.03.00 | Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày. | <i>Vật tư, vật liệu:</i> | | | |
| | | - Vôi bột | kg | 0,001 | |
| | | - Đất phủ bãi | m ³ | 0,260 | |
| | | - Hoá chất diệt ruồi | lít | 0,00206 | |
| | | - Enchoice | lít | 0,0025 | |
| | | - Bokashi | kg | 0,2460 | |
| | | - Đá dăm cấp phối | m ³ | 0,0008 | |
| | | - Đá 4x6 | m ³ | 0,0020 | |
| | | - Bạt phủ | m ² | 0,035 | |
| | | - Nước thô | m ³ | 0,060 | |
| | | - ống nhựa D100 | md | 0,001 | |
| | | - ống cao su chịu áp lực D21 | md | 0,00016 | |
| | | <i>Nhân công:</i> | | | |
| | | - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 0,070 | |
| | | <i>Máy thi công:</i> | | | |
| | | - Máy ủi 220CV | ca | 0,00350 | |
| | | - Máy ủi 220CV | ca | 0,0008 | |
| - Máy đầm 290 CV | ca | 0,00125 | | | |
| - Máy đào | ca | 0,00002 | | | |
| - Máy lu 10T | ca | 0,0010 | | | |
| - Xe bồn 10m ³ | ca | 0,00036 | | | |

| | | | | |
|--|--|------------------|----|---------|
| | | - ô tô 2T | ca | 0,00242 |
| | | - ô tô tải 10T | ca | 0,00350 |
| | | - Bơm điện 3 KW | ca | 0,00150 |
| | | - Bơm điện 22 KW | | |

MT3.04.00 Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủ phế thải xây dựng thành đống để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Bảng số 21:*Đơn vị tính: 1 tấn*

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|--|--------------------------------|---------------|-----------------|
| MT3.04.00 | Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi < 500 tấn/ngày . | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bậc thợ bình quân 3/7 | công | 0,0420 |
| | | <i>Máy thi công:</i> | | |
| | | - Máy ủi 140CV | ca | 0,00185 |
| | | - Xe bồn nước 16m ³ | ca | 0,00190 |

MT3.05.00 Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày.*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đống để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Bảng số 22:*Đơn vị tính: 1 tấn*

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|---|-------------------------------|---------------|-----------------|
| MT3.05.00 | Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1000 tấn/ngày . | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bạc thợ bình quân 3/7 | công | 0,0246 |
| | | <i>Máy thi công:</i> | | |
| | | - Máy ủi 110CV | ca | 0,00366 |
| | | - Xe bồn nước 7m ³ | ca | 0,00154 |
| | | - Máy bơm xăng 3CV | ca | 0,0005 |

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas

Thành phần công việc:

* *Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.

- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.

- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

* *Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang

- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.

- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Bảng số 23:

Đơn vị tính: 1 tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|-----------|---|------------------------------------|--------|----------|
| MT4.01.00 | Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas. | <i>Vật tư, vật liệu:</i> | | |
| | | - Gas | kg | 202,0000 |
| | | - Điện | kw | 199,1000 |
| | | - Bicarbonat (NaHCO ₃) | kg | 124,9200 |
| | | - Than hoạt tính | kg | 2,00000 |
| | | - Bao nylon | bao | 2,85710 |
| | | <i>Nhân công:</i> | | |
| | | - Bạc thợ bình quân 4/7 | công | 8,300 |
| | | <i>Máy thi công:</i> | | |
| | | - Lò đốt rác y tế bằng gas | ca | 0,1430 |

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 Công tác quét đường phố bằng cơ giới

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động

- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m - 0,3m, bật đèn công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.

- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h - 5km/h.

- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Bảng số 24:

Đơn vị tính: 1km

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|-----------|--------------------------------------|--|----------------------|---------------|
| MT5.01.00 | Công tác quét đường phố bằng cơ giới | <i>Vật tư:</i> - Chổi xe quét hút - Nước sạch | bộ m ³ | 0,004 0,15 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Ôtô quét hút 5-7m ³ | ca | 0,04 |

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 24 qui định hao phí nhân công và máy thi công công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: K = 0,95
- + Đô thị loại II: K = 0,85
- + Các loại đô thị loại III ÷ V K = 0,80

MT5.02.00 Công tác tưới nước rửa đường

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động
- Xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đậy nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/giờ, bép chéch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.

- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lặp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay búp lên phía trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Bảng số 25:

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Đơn vị tính: 1km Định mức | |
|-----------|------------------------------|---|----------------|------------------------------|-----------------------|
| | | | | Xe < 10m ³ | Xe ≥ 10m ³ |
| MT5.02.00 | Công tác tưới nước rửa đường | <i>Vật liệu:</i> - Nước thô | m ³ | 7 | 7 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Ôtô tưới nước | ca | 0,200 | 0,156 |
| | | | | 01 | 02 |

MT5.03.00 Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.

- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Bảng số 26:

Đơn vị tính: 100m³ nước

| Mã hiệu | Loại công tác | Thành phần hao phí | Đơn vị | Định mức |
|------------------|---|--|---------------|-----------------|
| MT5.03.00 | Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường | <i>Nhân công:</i> - Cấp bậc thợ bình quân 3,5/7 | công | 0,450 |
| | | <i>Máy thi công:</i> - Máy bơm 24kw | ca | 0,133 |